BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN
THỜI ĐIỂM QUÝ II, NĂM 2024
(Kèm theo Công bố số: 1855 /CB-SXD ngày 08 tháng 7 năm 2024)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý II 2024 (chưa bao gồm VAT)
I	**XI MĂNG**		
	1. Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV2, KV3, KV4, KV5, KV6, KV7		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.260
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.250
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV11		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.250
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.240
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
11	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.614
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.678
13	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.499
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
14	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.631
15	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.685
16	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.545
	Giá tại KV4, KV5		
17	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.648
18	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.710
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.531
	Giá tại KV6, KV7		
20	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.640
21	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.702
22	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.523
	Giá KV8, KV9		
23	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.598
24	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.661
25	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.482
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
26	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
27	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
28	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.365
29	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.500
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
30	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
31	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
32	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.395
33	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.440
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
35	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
36	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.375
37	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.510
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
38	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
39	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
40	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.345
41	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.480
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
42	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.379
43	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.426
44	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.210
45	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.336
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
46	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.406
47	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.453

48	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.237
49	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.363
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
50	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.389
51	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.436
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.220
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.346
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.359
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.409
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.190
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.316
	5, Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà		
	Xi măng trắng		
58	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
59	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTCC.50	đ/kg	3.700
II	**MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CÁT**		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực		
	Giá tại KV1		
60	Cát đen xây	đ/m^3	191.240
61	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	530.750
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
62	Cát đen xây	đ/m^3	164.840
63	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	503.580
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
64	Cát đen xây	đ/m^3	176.940
65	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	521.350
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
66	Cát đen xây	đ/m^3	185.190
67	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	527.300
	2. Cát nghiền Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
68	Cát nghiền	đ/m^3	308.000
	3. Cát nghiền Công ty CP Khoáng sản Tân Thủy		
69	Khu vực 1, khu vực 8, khu vực 9, khu vực 10, khu vực 11	đ/m^3	248.000
70	Khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4, khu vực 5, khu vực 6, khu vực 7	đ/m^3	288.000
III	**MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU ĐÁ**		
	Giá tại khu vực KV1		
71	Bột đá	đ/kg	521
72	Đá trắng nhỏ	đ/kg	521
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
73	Bột đá	đ/kg	699
74	Đá trắng nhỏ	đ/kg	699
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
75	Bột đá	đ/kg	685
76	Đá trắng nhỏ	đ/kg	685
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
77	Bột đá	đ/kg	470
78	Đá trắng nhỏ	đ/kg	470
IV	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
79	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.000.000
80	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
81	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.150.000
82	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.300.000
83	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.380.000
84	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.470.000
85	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.560.000
86	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.620.000
87	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.750.000
	Giá tại KV2, KV9		
88	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.010.000
89	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.090.000
90	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.160.000
91	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.310.000
92	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.390.000
93	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000
94	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.570.000
95	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.630.000
96	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.760.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		

97	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.030.000
98	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.110.000
99	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.180.000
100	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.330.000
101	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.410.000
102	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.500.000
103	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.590.000
104	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.650.000
105	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.780.000
	Giá tại KV8, KV11		
106	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.020.000
107	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.100.000
108	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.170.000
109	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.320.000
110	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.400.000
111	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.490.000
112	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.580.000
113	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.640.000
114	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.770.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
115	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.176.000
116	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.257.600
117	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.436.400
118	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.530.000
119	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.743.600
120	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.936.800
	Khu vực: KV2, KV11		
121	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.201.200
122	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.296.000
123	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.377.600
124	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.544.400
125	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.638.000
126	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.851.600
127	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	2.044.800
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
128	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.152.000
129	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.250.400
130	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.321.200
131	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.498.800
132	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.581.600
133	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.807.200
134	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	2.000.400
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
135	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.116.000
136	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.220.400
137	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.291.200
138	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.468.800
139	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.563.600
140	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.776.000
141	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.970.400
V	**VẬT LIỆU THÉP, TÔN**		
	1. Thép Thái Nguyên		
142	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	14.930
143	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.930
144	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	14.980
145	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	15.260
146	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	15.410
147	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	15.210
	Thép góc		
148	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.780
149	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.700
150	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.870
	Thép chữ C; chữ I:		
151	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	15.750
152	I10 SS400	đ/kg	16.050
153	I12 SS400	đ/kg	16.000
154	I15 SS400	đ/kg	16.320
	2. Thép Việt Đức		
155	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	15.650
156	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	15.600

157	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	15.500
158	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	15.800
159	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	15.750
160	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	16.100
161	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	19.300
162	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	20.300
163	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày ≥ 2,1mm	đ/kg	28.270
164	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày ≥ 3,96mm	đ/kg	30.270
	3. Thép Việt - Ý		
165	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	đ/kg	15.700
166	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/kg	15.670
167	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.120
168	Thép thanh vằn D12 CB300-V	đ/kg	15.720
169	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.970
170	Thép thanh vằn D14-D32 CB300-V	đ/kg	15.520
171	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.970
172	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.270
173	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.470
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
174	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	27.200
175	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	26.400
176	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	26.100
177	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	26.100
178	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	26.300
179	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	33.050
180	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	32.150
181	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	32.150
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
182	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	27.400
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
183	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	26.500
184	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	27.100
185	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đên 8.2mm	đ/kg	32.550
186	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	33.150
	5. Thép tấm xây dựng		
187	Dày 6, 12 mm CT3	đ/kg	16.745
	6. Tôn Austnam		
188	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m^2	194.545
189	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m^2	198.182
190	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m^2	186.364
191	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m^2	180.909
192	Tôn Alock màu 0,45 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	248.182
193	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	253.636
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
194	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	283.636
195	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	279.091
196	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	286.364
197	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	282.727
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
198	Khổ rộng 300 mm	đ/md	58.636
199	Khổ rộng 400 mm	đ/md	77.272
200	Khổ rộng 600 mm	đ/md	112.727
	Dày 0,45mm		
201	Khổ rộng 300mm	đ/md	57.727
202	Khổ rộng 400mm	đ/md	75.909
203	Khổ rộng 600mm	đ/md	110.000
204	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
	vít 65mm	đ/chiếc	2.300
	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	7. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
205	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	73.600
206	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	80.900
207	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
208	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	82.473
209	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	90.618
210	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		

211	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	76.036
212	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	83.455
213	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc khổ 1080		
214	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	134.500
215	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	141.800
216	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
217	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	23.600
218	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	25.500
219	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
220	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	27.300
221	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	29.100
222	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
223	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	30.000
224	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	32.700
225	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
226	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	41.800
227	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	44.500
228	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	49.100
	8. Inox hộp		
229	Inox 201	đ/kg	52.000
230	Inox 304	đ/kg	78.000
VI	**GẠCH CÁC LOẠI**		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
231	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
232	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
233	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2,KV3		
234	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
235	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
236	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
237	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
238	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		
239	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
240	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
241	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
242	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		
	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
243	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02…, 20, 21,… PE-601,02,....20,21,...	đ/m^2	306.100
244	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02…, 20, 21; PE-801,02...20,21 Sản phẩm gạch Granite đồng chất Full Body kích thước 80x80cm; PG6-8801,02,…	đ/m^2	394.300
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
245	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS5: 01, 02, 03, 04 PG5: 01, 02, 03, 04	đ/m^2	224.200
246	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm TS2- 10, 24; TS1,TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18.. PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18…	đ/m^2	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
247	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	đ/m^2	199.000
248	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm; BQ, B4500, 4501, 4502, 4503; PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,.	đ/m^2	141.400

249	Gạch Ceramic KT 25x40cm; Q, C-2500, 03,76; PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m^2	122.100
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
250	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm: UM, KS, NQ301, 04, … 3642, 3648; PUM, PKS, Q301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..; PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	đ/m^2	145.000
251	Gạch Cotto KT 40x40cm; D401, 402, 410, 411; PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m^2	109.000
252	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	đ/m^2	120.700
253	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm; M, G, B6001, 6002…; PM, PG, PB 6001, 6002...	đ/m^2	212.500
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
254	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.350
255	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.500
256	Ngói ri A1(220x150x14)	đ/viên	2.400
257	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	13.000
258	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	12.000
259	Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	đ/viên	2.930
260	Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	đ/viên	6.300
261	Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	đ/viên	1.400
262	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.500
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
263	Dày 20 mm	m2	638.000
264	Dày 25 mm	m2	770.000
265	Dày 30 mm	m2	902.000
266	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
267	Dày 20 mm	m2	704.000
268	Dày 25 mm	m2	792.000
269	Dày 30 mm	m2	946.000
270	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
271	Dày 20 mm	m2	704.000
272	Dày 25 mm	m2	792.000
273	Dày 30 mm	m2	946.000
274	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
275	Dày 20 mm	m2	1.298.000
276	Dày 25 mm	m2	1.485.000
277	Dày 30 mm	m2	1.567.500
278	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
279	Dày 20 mm	m2	566.500
280	Dày 25 mm	m2	682.000
281	Dày 30 mm	m2	729.000
282	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
283	Dày 20 mm	m2	676.500
284	Dày 25 mm	m2	803.000
285	Dày 30 mm	m2	924.000
286	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
287	Dày 20 mm	m2	676.500
288	Dày 25 mm	m2	803.000
289	Dày 30 mm	m2	924.000
290	Dày 100mm	m2	2.640.000
291	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
292	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
293	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
294	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
295	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
296	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
297	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
298	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
299	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
300	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830

301	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
302	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
303	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
304	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
305	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
306	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
307	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
308	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
309	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
310	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
311	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
312	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
313	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty CP gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm,		
	Gạch đặc		
314	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
315	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088
316	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
317	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
318	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
319	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
320	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
321	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
322	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
323	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
324	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
325	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
326	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
327	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
328	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
329	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
330	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
331	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
332	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
333	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
334	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
335	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
336	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
337	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	3. Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hoàng Hà - KĐT Nam Châu Giang, tp Phủ Lý, Hà Nam		
338	Gạch Block lục giác sần màu đỏ (23,5 viên /m^2)	đ/m^2	73.000
339	Gạch Block lục giác bóng màu đỏ (26 viên /m^2)	đ/m^2	85.000
340	Gạch Block bát giác sần màu đỏ (17,5 viên /m^2)	đ/m^2	77.000
341	Gạch Block zíc zắc sần màu đỏ (40 viên /m^2)	đ/m^2	73.000
342	Gạch TERRAZZO 400x400 x30mm màu đỏ, màu ghi (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	90.000
343	Gạch TERRAZZO 300x300x30 màu đỏ, màu ghi (11,11 viên /m^2)	đ/m^2	90.000
344	Gạch TERRAZZO màu vàng sáng 400x400x30 (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	105.000
345	Gạch xây V1 60x105x220mm	đ/viên	1.200
	4. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
346	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	131.000
347	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	123.000
348	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	123.000
349	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	111.000
350	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	113.000
351	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	106.000
352	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2)	đ/m^2	102.000
353	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2)	đ/m^2	94.000
354	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m2)	đ/m^2	90.000
355	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2)	đ/m^2	93.000
356	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m^2)	đ/m^2	90.000
357	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.650
358	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.550
359	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	2.200
360	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	132.000
361	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	103.400
362	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	113.000
363	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	180.000

	5. Gạch bê tông khí VIGLACERA		
364	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.400.000
365	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.400.000
366	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.400.000
367	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.500.000
368	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.500.000
369	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.500.000
	6. Gạch bê tông giả đá		
370	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x5cm, M250	đ/m^2	125.000
371	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x4cm, M250	đ/m^2	115.000
372	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x3,5cm; M250	đ/m^2	105.000
373	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4,5cm; M250	đ/m^2	110.000
374	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4cm; M250	đ/m^2	103.000
375	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x3,5cm; M250	đ/m^2	95.000
376	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 23x26x100cm; M300	đ/md	150.000
377	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 18x42x100cm; M300	đ/md	250.000
378	Tấm đan bê tông giả đá 30x50x5cm; M250	đ/m^2	130.000
	(Ghi chú: Giá thị trường tham khảo tại các Công ty: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Thịnh; Công ty cp sản xuất và xây dựng Nam Hoàng; Công ty cổ phần Gakada, Công ty TNHH đầu tư phát triển Đại Phương,...)		
VII	**VẬT LIỆU SƠN**		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
379	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/lit	102.705
380	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/lit	81.058
381	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/lit	117.411
382	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/lit	88.765
383	Chống thấm cao cấp,chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	154.800
384	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	97.020
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
385	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	13.500
386	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	12.000
387	Bột bả nội thất	đ/kg	5.940
388	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	10.700
389	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	7.474
	2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux		
	Sơn lót, sơn phủ ngoại thất		
390	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	119.696
391	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	90.848
392	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	141.878
393	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	82.909
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
394	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	86.484
395	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/lit	95.353
396	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/lit	77.878
397	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	62.545
	Bột bả		
398	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/kg	10.309
399	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/kg	10.990
400	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	8.236
401	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/kg	6.872
402	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/kg	121.963
	3. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Bột bả		
403	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
404	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
	Sơn nội thất gốc nước		
405	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/lit	100.700
406	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/lit	80.500
	Sơn ngoại thất gốc nước		
407	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/lit	141.100
408	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/lit	229.400
409	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/lit	141.900
	Sơn chống thấm		
410	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	158.100
	4. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		
411	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/kg	10.000
412	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.000
413	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/lit	63.360
414	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/lit	112.800
415	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/lit	97.200
416	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/lit	102.240
417	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/lit	153.600

418	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	165.000
VIII	**VẬT TƯ ĐIỆN**		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
419	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
420	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
421	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
422	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
423	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
424	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
425	Đèn LED âm trần D AT06L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
426	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
427	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
428	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
429	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
430	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
431	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
432	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
433	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
434	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
435	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
436	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
437	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
438	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
439	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
440	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
	Bộ đèn led M16L		
441	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
442	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
443	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
444	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
445	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
446	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2	đ/bộ	821.000
447	Đèn LED downlight (D AT04 110/9w)	đ/bộ	133.000
448	Đèn LED downlight (D AT04 110/7w)	đ/bộ	124.000
449	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
450	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
451	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
452	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
453	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
454	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
455	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
456	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
457	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
458	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000
459	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
460	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
461	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
462	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000
463	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
464	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
465	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
466	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
467	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
468	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
469	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
470	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
471	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
472	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
473	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
474	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
475	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
476	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
477	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
478	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
479	Bộ đèn LED Panel HUGE 600X600 45 (45W, Ra80, S100, B2B)	đ/bộ	1.793.000
480	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 15765 200 V02 (15W daylight F200)	đ/bộ	245.527

481	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 V02 (6W daylight F120)	đ/bộ	132.771
482	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 V02 (12W daylight F170)	đ/bộ	184.553
483	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18740 (0.6m 18W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	275.898
484	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36740 (1.2m 36W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	460.102
485	Đèn LED tube thuỷ tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 V03 (18W daylight)	đ/bộ	103.098
486	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 HPF V02 (0.6m 9W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	148.946
487	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	231.564
488	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	đ/bộ	156.509
489	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	377.600
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S68G		
490	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	16.900
491	Mặt 4 lỗ	đ/cái	22.800
492	Mặt 5 lỗ	đ/cái	23.200
493	Mặt 6 lỗ	đ/cái	23.200
494	Mặt che trơn	đ/cái	18.800
	Ổ cắm S68G (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
495	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	44.500
496	Hai ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	66.900
497	Ba ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	82.300
498	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	63.000
499	Hai ổ cắm 3 chấu 16A	đ/cái	85.600
500	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	52.500
501	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	52.500
502	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	65.000
503	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	65.000
504	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	66.500
505	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	66.500
506	Hạt công tắc 1 chiều 10A	đ/cái	14.500
507	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	157.000
508	Hạt cầu chì ống có đèn báo 10A	đ/cái	56.000
509	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	8.500
	Đế nổi, đế âm		
510	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C (150x120x30)	đ/cái	18.500
511	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)	đ/cái	5.500
512	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	đ/cái	6.000
513	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	đ/cái	17.600
514	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
515	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)	đ/cái	5.280
516	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
517	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
518	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
519	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
520	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)	đ/cái	10.500
521	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
522	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B (106x106x40)	đ/cái	10.500
523	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)	đ/cái	10.800
524	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)	đ/cái	4.600
525	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại sâu (82,5x82,5x51,5)	đ/cái	5.320
526	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại nông (82x82x40)	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
527	Đèn tuýp Led SPM1014 1x14W	đ/bộ	262.000
528	Đèn tuýp Led SPM2014 2x14W	đ/bộ	325.000
529	Đèn tuýp Led SPM1028 1x28W	đ/bộ	329.000
530	Đèn tuýp Led SPM2028 2x28W	đ/bộ	433.000
	Đèn ốp trần Led		
531	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
532	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
533	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
534	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000

535	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
536	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
537	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
538	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
539	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
540	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
541	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
542	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
543	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
544	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
545	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
546	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
547	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
548	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
549	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
550	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
551	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
552	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
553	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
554	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
555	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
556	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
557	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
558	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
559	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
560	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
561	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
562	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
563	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
564	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
565	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
566	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
567	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
568	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
569	1P6A-1P40A	đ/cái	48.000
570	1P50A-1P63A	đ/cái	65.000
571	2P6A-2P40A	đ/cái	105.600
572	2P50A-2P63A	đ/cái	143.000
573	3P6A-3P40A	đ/cái	165.600
574	3P50A-3P63A	đ/cái	224.300
575	4P6A-4P40A	đ/cái	230.500
576	4P50A-4P63A	đ/cái	312.000
	Cầu dao tự động		
577	1P6A-1P25A	đ/cái	65.200
578	1P32A-1P40A	đ/cái	65.200
579	1P50A-1P63A	đ/cái	75.600
580	2P6A-2P25A	đ/cái	142.800
581	2P32A-2P40A	đ/cái	142.500
582	2P50A-2P63A	đ/cái	166.000
583	3P6A-3P25A	đ/cái	218.500
584	3P32A-3P40A	đ/cái	218.500
585	3P50A-3P63A	đ/cái	261.000
	Khởi động từ		
586	SMC-9A	đ/cái	248.000
587	SMC-12A	đ/cái	280.000
588	SMC-18A	đ/cái	416.000
589	SMC-22A	đ/cái	508.000
590	SMC-32A	đ/cái	745.000
591	SMC-40A	đ/cái	875.000
592	SMC-50A	đ/cái	929.000
593	SMC-65A	đ/cái	1.048.000
	Quạt thông gió Vanlock		
594	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF-Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
595	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF-Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
596	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	410.000
597	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	575.000

	Máy bơm		
598	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
599	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
600	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
601	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5, công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
602	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
603	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
604	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
605	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
606	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
607	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
608	Quạt hút trần cánh 150	đ/cái	215.000
609	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
610	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
611	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	4.174
612	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	5.967
613	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	7.473
614	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	10.498
615	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	16.909
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
616	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	2.080
617	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.969
618	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	3.669
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
619	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	5.211
620	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	8.455
621	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	13.394
622	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	20.479
623	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	36.184
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
624	VCTFK 2x0.75	đ/m	6.730
625	VCTFK 2x1.0	đ/m	8.277
626	VCTFK 2x1.5	đ/m	11.426
627	VCTFK 2x2.5	đ/m	18.451
628	VCTFK 2x4.0	đ/m	29.155
629	VCTFK 2x6.0	đ/m	43.847
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
630	VCTF 2x0.75	đ/m	7.501
631	VCTF 2x1.0	đ/m	9.111
632	VCTF 2x1.5	đ/m	12.557
633	VCTF 2x2.5	đ/m	20.118
634	VCTF 2x4.0	đ/m	31.446
635	VCTF 2x6.0	đ/m	46.839
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
636	VCTF 3x0.75	đ/m	10.374
637	VCTF 3x1.0	đ/m	12.838
638	VCTF 3x1.5	đ/m	17.806
639	VCTF 3x2.5	đ/m	29.048
640	VCTF 3x4.0	đ/m	44.752
641	VCTF 3x6.0	đ/m	67.751
	Cáp đồng đơn bọc PVC		
642	CV 1x16	đ/m	50.528
643	CV 1x25	đ/m	78.320
644	CV 1x35	đ/m	108.234
645	CV 1x50	đ/m	148.100
646	CV 1x70	đ/m	211.209
647	CV 1x95	đ/m	293.103
648	CV 1x120	đ/m	368.374
649	CV 1x150	đ/m	457.792
650	CV 1x185	đ/m	569.361
651	CV 1x240	đ/m	750.439
652	CV 1x300	đ/m	938.834

653	CV 1x400	đ/m	1.215.960
654	CV 1x500	đ/m	1.540.482
655	CV 1x630	đ/m	1.988.188
656	CV 1x800	đ/m	2.540.718
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
657	CXV 1x1.5	đ/m	6.506
658	CXV 1x2.5	đ/m	9.820
659	CXV 1x4	đ/m	15.134
660	CXV 1x6	đ/m	21.526
661	CXV 1x10	đ/m	34.045
662	CXV 1x16	đ/m	52.307
663	CXV 1x25	đ/m	80.336
664	CXV 1x35	đ/m	110.604
665	CXV 1x50	đ/m	150.631
666	CXV 1x70	đ/m	214.320
667	CXV 1x95	đ/m	296.402
668	CXV 1x120	đ/m	372.485
669	CXV 1x150	đ/m	462.461
670	CXV 1x185	đ/m	575.298
671	CXV 1x240	đ/m	756.600
672	CXV 1x300	đ/m	945.381
673	CXV 1x400	đ/m	1.224.468
674	CXV 1x500	đ/m	1.549.653
675	CXV 1x630	đ/m	2.001.408
676	CXV 1x800	đ/m	2.557.502
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
677	CXV 2x1.5	đ/m	14.229
678	CXV 2x2.5	đ/m	21.209
679	CXV 2x4	đ/m	32.106
680	CXV 2x6	đ/m	47.219
681	CXV 2x10	đ/m	72.710
682	CXV 2x16	đ/m	110.227
683	CXV 2x25	đ/m	169.356
684	CXV 2x35	đ/m	231.480
685	CXV 2x50	đ/m	313.751
686	CXV 2x70	đ/m	445.866
687	CXV 2x95	đ/m	613.931
688	CXV 2x120	đ/m	763.286
689	CXV 2x150	đ/m	947.554
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
690	CXV 3x1.5	đ/m	21.998
691	CXV 3x2.5	đ/m	31.866
692	CXV 3x4	đ/m	48.297
693	CXV 3x6	đ/m	67.965
694	CXV 3x10	đ/m	106.295
695	CXV 3x16	đ/m	160.762
696	CXV 3x25	đ/m	249.010
697	CXV 3x35	đ/m	340.201
698	CXV 3x50	đ/m	462.730
699	CXV 3x70	đ/m	658.693
700	CXV 3x95	đ/m	909.423
701	CXV 3x120	đ/m	1.131.527
702	CXV 3x150	đ/m	1.404.247
703	CXV 3x185	đ/m	1.744.127
704	CXV 3x240	đ/m	2.295.127
705	CXV 3x300	đ/m	2.866.685
706	CXV 3x400	đ/m	3.707.895
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
707	CXV 4x1.5	đ/m	27.613
708	CXV 4x2.5	đ/m	41.286
709	CXV 4x4	đ/m	62.419
710	CXV 4x6	đ/m	88.748
711	CXV 4x10	đ/m	139.393
712	CXV 4x16	đ/m	211.905
713	CXV 4x25	đ/m	328.872
714	CXV 4x35	đ/m	450.842
715	CXV 4x50	đ/m	613.730
716	CXV 4x70	đ/m	874.817
717	CXV 4x95	đ/m	1.197.224
718	CXV 4x120	đ/m	1.503.120
719	CXV 4x150	đ/m	1.866.870
720	CXV 4x185	đ/m	2.321.978
721	CXV 4x240	đ/m	3.050.922

722	CXV 4x300	đ/m	3.811.449
723	CXV 4x400	đ/m	4.934.721
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
724	3x2,5+1x1,5	đ/m	37.922
725	3x4+1x2,5	đ/m	57.700
726	3x6+1x4	đ/m	82.210
727	3x10+1x6	đ/m	126.502
728	3x16+1x10	đ/m	195.274
729	3x25+1x16	đ/m	299.813
730	3x35+1x16	đ/m	390.700
731	3x35+1x25	đ/m	420.479
732	3x50+1x25	đ/m	542.982
733	3x50+1x35	đ/m	573.503
734	3x70+1x35	đ/m	768.242
735	3x70+1x50	đ/m	808.531
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
736	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	3.055
737	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.909
738	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	5.782
739	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	9.391
740	VCM- Đơn 1x4	đ/m	14.409
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)		
741	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	7.000
742	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	8.964
743	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	12.318
744	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	20.273
745	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	30.455
746	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	45.091
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)		
747	Cáp CV-10	đ/m	36.818
748	Cáp CV-16	đ/m	60.000
749	Cáp CV-25	đ/m	95.455
750	Cáp CV-35	đ/m	130.909
751	Cáp CV-50	đ/m	181.818
752	Cáp CV-70	đ/m	256.364
753	Cáp CV-95	đ/m	351.818
754	Cáp CV-120	đ/m	441.818
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
755	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	13.045
756	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	19.000
757	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	26.727
758	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	39.364
759	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	63.273
760	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	101.364
761	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	138.091
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
762	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	38.455
763	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	53.364
764	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	81.091
765	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	137.727
766	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	201.273
767	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	284.364
768	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	384.727
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
769	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	56.636
770	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	78.727
771	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	117.545
772	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	184.545
773	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	288.182
774	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	388.182
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
775	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	38.741
776	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	58.454
777	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	81.399
778	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	125.287
779	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	192.099
780	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	296.683
781	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	390.592
782	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	419.509
783	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	545.357

	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
784	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	9.820
785	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	15.134
786	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	21.526
787	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	34.045
788	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	52.307
789	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	80.336
790	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	110.604
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
791	Cáp CXV-(2x4)	đ/m	32.106
792	Cáp CXV-(2x6)	đ/m	47.219
793	Cáp CXV-(2x10)	đ/m	72.710
794	Cáp CXV-(2x16)	đ/m	110.227
795	Cáp CXV-(2x25)	đ/m	169.356
796	Cáp CXV-(2x35)	đ/m	231.480
797	Cáp CXV-(2x50)	đ/m	313.751
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
798	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	48.297
799	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	67.965
800	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	106.295
801	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	160.762
802	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	249.010
803	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	340.201
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
804	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	37.922
805	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	57.700
806	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	82.210
807	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	126.502
808	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	195.274
809	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	299.813
810	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	390.700
811	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	420.479
812	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	542.982
	7. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
813	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
814	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
815	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
816	TFP Ø65/50	đ/m	29.300
817	TFP Ø85/65	đ/m	42.500
818	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
819	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
820	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
821	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
822	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
823	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
824	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
825	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
826	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
827	Ø 32/25	đ/cái	5.000
828	Ø 40/30	đ/cái	6.000
829	Ø 50/40	đ/cái	8.300
830	Ø 65/50	đ/cái	9.900
831	Ø 85/65	đ/cái	14.900
832	Ø 105/80	đ/cái	21.300
833	Ø 110/90	đ/cái	22.400
834	Ø 130/100	đ/cái	25.700
835	Ø 160/125	đ/cái	33.900
836	Ø 195/150	đ/cái	39.100
837	Ø 210/160	đ/cái	50.100
838	Ø 230/175	đ/cái	61.100
839	Ø 260/200	đ/cái	81.900
840	Ø 320/250	đ/cái	176.400
	8. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
841	VCmo-2x1-(2x32/0.25) - 300/500V	đ/m	8.860
842	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	12.480
843	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	21.960
844	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	33.190
845	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	45.420
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
846	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	5.720

847	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	9.320
848	CV - 4 - 450/750V	đ/m	15.410
849	CV - 6 - 450/750V	đ/m	22.610
850	CV - 10 - 450/750V	đ/m	34.300
851	CV - 16 - 750V	đ/m	57.040
852	CV - 25 - 750V	đ/m	89.440
853	CV - 35 - 750V	đ/m	123.750
854	CV - 50 - 750V	đ/m	155.020
855	CV - 70 - 750V	đ/m	241.540
856	CV - 95 - 750V	đ/m	334.010
857	CV - 120 - 750V	đ/m	435.040
858	CV - 150 - 750V	đ/m	519.980
859	CV - 185 - 750V	đ/m	649.240
860	CV - 240 - 750V	đ/m	778.890
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
861	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	18.340
862	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	29.360
863	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	38.930
864	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	58.730
865	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	86.830
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
866	CVV - 2x16 mm2	đ/m	134.620
867	CVV - 2x25 mm2	đ/m	195.190
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
868	CXV - 1.5mm2	đ/m	8.660
869	CXV - 2.5mm2	đ/m	12.960
870	CXV - 4mm2	đ/m	18.450
871	CXV - 6mm2	đ/m	25.990
872	CXV - 10mm2	đ/m	41.180
873	CXV - 16mm2	đ/m	61.760
874	CXV - 25mm2	đ/m	95.740
875	CXV - 35mm2	đ/m	131.180
876	CXV - 50mm2	đ/m	178.090
877	CXV - 70mm2	đ/m	252.450
878	CXV - 95mm2	đ/m	346.950
879	CXV - 120mm2	đ/m	452.480
880	CXV - 150mm2	đ/m	539.890
881	CXV - 185mm2	đ/m	672.300
882	CXV - 240mm2	đ/m	879.410
883	CXV - 300mm2	đ/m	1.101.830
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
884	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	37.350
885	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	53.210
886	CXV - 4x4 mm2	đ/m	78.190
887	CXV - 4x6 mm2	đ/m	109.910
888	CXV - 4x10 mm2	đ/m	172.690
889	CXV - 4x16 mm2	đ/m	260.100
890	CXV - 4x25 mm2	đ/m	406.910
891	CXV - 4x35 mm2	đ/m	551.030
892	CXV - 4x50 mm2	đ/m	727.990
893	CXV - 4x70 mm2	đ/m	1.056.940
894	CXV - 4x95 mm2	đ/m	1.415.830
895	CXV - 4x120 mm2	đ/m	1.842.300
896	CXV - 4x150 mm2	đ/m	2.203.430
897	CXV - 4x185 mm2	đ/m	2.744.890
898	CXV - 4x240 mm2	đ/m	3.592.580
899	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm2	đ/m	122.510
900	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm2	đ/m	269.660
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
901	CXV/DATA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	169.310
902	CXV/DATA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	220.280
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng)		
903	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	101.480
904	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	130.280
905	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	196.650
906	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	285.860
907	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	425.930
908	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	571.610
909	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	769.390
910	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.078.310
911	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.508.630
912	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.955.030
913	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.327.400

914	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.883.260
915	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.758.400
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
916	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	37.130
917	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	42.860
918	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	53.210
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
919	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	147.150
920	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	216.000
921	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	298.690
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
922	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	19.830
923	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	23.060
	CNTT, 3 Cu, màn chắn băng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp băng thép - 12/20(24)kV		
924	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	1.174.950
925	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	1.494.790
926	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.787.510
927	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	3.220.880
	9. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
928	Ø16	đ/m	6.068
929	Ø20	đ/m	8.546
930	Ø25	đ/m	11.818
931	Ø32	đ/m	23.773
	Tê		
932	Ø 16	đ/cái	3.818
933	Ø 20	đ/cái	6.818
934	Ø 25	đ/cái	9.491
935	Ø 32	đ/cái	12.000
	Tê có nắp đậy		
936	Ø 20	đ/cái	8.618
937	Ø 25	đ/cái	11.128
938	Ø 32	đ/cái	14.072
	Cút		
939	Ø 16	đ/cái	2.909
940	Ø 20	đ/cái	5.000
941	Ø 25	đ/cái	6.818
942	Ø 32	đ/cái	11.727
	Cút có nắp		
943	Ø 20	đ/cái	6.000
944	Ø 25	đ/cái	10.146
945	Ø 32	đ/cái	14.728
	Măng sông		
946	Ø 16	đ/cái	1.091
947	Ø 20	đ/cái	1.200
948	Ø 25	đ/cái	2.072
949	Ø 32	đ/cái	2.728
	Hộp chia ngả		
950	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	7.746
951	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	7.963
952	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	9.054
953	Hộp chia ngả 1 đường Ø 16	đ/cái	7.746
954	Hộp chia ngả 1 đường Ø 20	đ/cái	7.963
955	Hộp chia ngả 1 đường Ø 25	đ/cái	9.054
956	Hộp chia ngả 2 đường Ø 16	đ/cái	7.746
957	Hộp chia ngả 2 đường Ø 20	đ/cái	7.963
958	Hộp chia ngả 2 đường Ø 25	đ/cái	9.054
959	Hộp chia ngả 3 đường Ø 16	đ/cái	7.746
960	Hộp chia ngả 3 đường Ø 20	đ/cái	7.963
961	Hộp chia ngả 3 đường Ø 25	đ/cái	9.054
962	Hộp chia ngả 4 đường Ø 16	đ/cái	7.746
963	Hộp chia ngả 4 đường Ø 20	đ/cái	7.963
964	Hộp chia ngả 4 đường Ø 25	đ/cái	9.054
965	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.309
966	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.418
967	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.728
968	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	3.163
	10. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
969	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/cái	2.850.000
970	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	3.368.000
971	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	4.337.200

972	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	5.172.000
973	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.873.200
974	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	6.382.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
975	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	đ/cái	3.380.632
976	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3mm	đ/cái	3.870.967
977	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.797.419
978	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	đ/cái	5.438.710
979	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	đ/cái	6.606.451
980	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	đ/cái	7.422.580
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
981	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.280.000
982	Cần đèn CD-02; CD06; CD10; CD21; CD27; CD32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.536.000
983	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.735.380
984	Cần đèn cánh buồm CD15	đ/cái	3.850.000
985	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.820.400
986	Cần đèn CK-02; CK06; CK10; CK21; CK27; CK32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.914.000
987	Cần đèn cánh buồm CK15	đ/cái	4.320.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
988	Cột đa giác cao 14m-130-5mm	đ/cái	19.129.806
989	Cột đa giác cao 17m-150-5mm	đ/cái	27.125.549
990	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	đ/cái	3.845.262
	Cột đèn trang trí sân vườn		
991	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
992	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.874.706
993	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	5.450.000
994	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	6.339.250
995	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	6.546.480
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
996	Chùm CH06-4; Chùm CH05-2; Chùm CH1-2	đ/cái	1.223.000
997	Chùm CH08-4	đ/cái	1.570.000
998	Chùm CH09-1	đ/cái	1.685.000
999	Chùm CH09-2	đ/cái	2.666.380
1000	Chùm CH11-4	đ/cái	2.250.000
1001	Chùm CH12-4	đ/cái	2.040.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1002	Cầu trang trí SV3-D400	đ/cái	720.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1003	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.250.000
1004	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1005	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.450.000
1006	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.895.000
1007	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.350.000
1008	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.930.000
1009	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.560.000
1010	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.538.000
1011	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.650.000
1012	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.850.000
1013	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.022.000
1014	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	10.850.000
1015	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1016	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.550.000
1017	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.150.000
1018	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.653.000
1019	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	11.850.000
1020	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.150.000
1021	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.550.000
1022	Đèn LED SLI-FL9 (50w-90w)	đ/cái	8.220.000
1023	Đèn LED SLI-FL9 (95w-135w)	đ/cái	9.298.000
1024	Đèn LED SLI-FL9 (140w-180w)	đ/cái	10.586.300
	Cọc tiếp địa		
1025	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	920.000
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1026	Giá đỡ tủ điện treo, chôn	Chiếc	619.920
1027	Khung móng cột M16x340x340x500	đ/cái	570.000
1028	Khung móng cột M16x260x260x500	đ/cái	550.000
1029	Khung móng cột M16x240x240x500	đ/cái	530.000
1030	Khung móng cột M24x300x300x675	đ/cái	830.000
1031	Khung móng cột đa giác M24x1350x8	đ/cái	4.385.000
1032	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	17.280.000
1033	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	16.310.000

1034	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (driver) và gắn trên từng bộ đèn đường Led và đèn pha Led.	bộ	2.800.000
1035	Tủ điện chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	tủ	90.000.000
	11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		
1036	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.400.000
1037	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.400.000
1038	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.700.000
1039	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.800.000
1040	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.100.000
1041	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.300.000
1042	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.500.000
1043	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.500.000
1044	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.900.000
1045	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.200.000
1046	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.700.000
1047	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.200.000
1048	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.820.000
1049	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.300.000
1050	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.500.000
1051	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.700.000
1052	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.200.000
1053	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.500.000
1054	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.700.000
1055	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.800.000
1056	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.000.000
1057	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.200.000
	Khung móng		
1058	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	260.000
1059	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	330.000
1060	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	470.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
1061	Cột DC06	Cái	2.690.400
1062	Cột DC05	Cái	7.000.800
1063	Cột BANIAN	Cái	3.505.200
1064	Cột NOUVO	Cái	4.650.600
1065	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.615.600
	Chùm đèn		
1066	Chùm CH02 (3+1)	Cái	933.600
1067	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.598.400
	Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)		
1068	MB01-D	Cái	1.056.000
1069	MB01-K	Cái	1.540.000
1070	MB02-D	Cái	1.078.000
1071	MB02-K	Cái	1.540.000
1072	MB06-D	Cái	1.067.000
1073	MB06-K	Cái	1.540.000
1074	MB03-D	Cái	1.408.000
1075	MB03-K	Cái	1.892.000
1076	MB04-D	Cái	1.408.000
1077	MB04-K	Cái	1.892.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1078	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.420.000
1079	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.168.000
1080	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.575.000
1081	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.674.000
1082	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.147.000
1083	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.543.000
1084	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.785.000
1085	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.082.000
1086	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.368.000
1087	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.973.000

	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1088	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.013.000
1089	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.255.000
1090	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.904.000
1091	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.278.000
1092	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.081.000
1093	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.642.000
1094	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.057.976
1095	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.456.000
1096	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.630.400
1097	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.425.280
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite		
1098	Song chắn rác Composite 860x430x60+Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1099	Song chắn rác Composite 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1100	Song chắn rác Composite 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1101	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1102	Nắp hố ga Composite 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1103	Nắp hố ga Composite 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
1104	Nắp thăm thu kết hợp Composite KT 1050x745x80 tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	12. Công ty cổ phần Winco Việt Nam- Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1105	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.624.000
1106	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	2.984.000
1107	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3.850.000
1108	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.120.000
1109	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4.730.000
1110	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.040.000
1111	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5.530.000
1112	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.050.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1113	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2.980.000
1114	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3.540.000
1115	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4.520.000
1116	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5.360.000
1117	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6.210.000
1118	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.030.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1119	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.450.000
1120	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.050.000
1121	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.520.000
1122	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.190.000
1123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.430.000
1124	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.820.000
1125	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.030.000
1126	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.380.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1127	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	17.540.000
1128	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	24.230.000
1129	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	35.500.000
1130	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.700.000
	Cột đèn trang trí sân vườn		
1131	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4.350.000
1132	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5.550.000
1133	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	8.850.000
1134	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4.750.000
1135	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4.700.000
1136	Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	9.500.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
1137	Chùm CH02-4	Cái	1.350.000
1138	Chùm CH02-5	Cái	1.450.000
1139	Chùm CH04-4	Cái	1.900.000
1140	Chùm CH04-5	Cái	2.550.000
1141	Chùm CH06-4	Cái	1.050.000
1142	Chùm CH06-5	Cái	1.400.000
1143	Chùm CH08-4	Cái	1.250.000
1144	Chùm CH09-1	Cái	1.750.000
1145	Chùm CH09-2	Cái	2.550.000
1146	Chùm CH11-2	Cái	1.042.320
1147	Chùm CH11-3	Cái	1.669.800
1148	Chùm CH11-4	Cái	2.048.280

1149	Chùm CH11-5	Cái	2.350.000
1150	Chùm CH12-4	Cái	2.050.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1151	Cầu đục PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	550.000
1152	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp Led 12w	Cái	650.000
1153	Cầu xọc PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	485.000
1154	Đèn tuylip lắp bóng Led 20w	Cái	950.000
1155	Đèn Jupiter lắp Led 18w	Cái	1.425.000
1156	Đèn nữ hoàng lắp Led 30w	Cái	2.850.000
1157	Đèn Jebi lắp Led 18w	Cái	1.250.000
	Đèn LED đường phố		
1158	Đèn đường Led A-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	5.528.000
1159	Đèn đường Led A-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.645.000
1160	Đèn đường Led A-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.848.000
1161	Đèn đường Led A-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp.Chống sét 10Ka	Bộ	9.030.000
1162	Đèn đường LedA-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp.Chống sét 10kA	Bộ	10.800.000
1163	Đèn đường Led HAPY 830 cs 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	5.650.000
1164	Đèn đường Led HAPY 830 cs 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6.120.000
1165	Đèn đường Led HAPY 830 cs 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.250.000
1166	Đèn đường Led HAPY 830 cs 120w DIM 5 cấp	Bộ	7.890.000
1167	Đèn đường Led HAPY 830 cs 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.150.000
1168	Đèn đường Led B-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.050.000
1169	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.120.000
1170	Đèn đường Led B-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	8.140.000
1171	Đèn đường LedB-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	Bộ	9.350.000
1172	Đèn đường LedB-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp.Chống sét 10kA	Bộ	11.050.000
	Đèn pha LED		
1173	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	5.850.000
1174	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	6.350.000
1175	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	6.890.000
1176	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	7.850.000
1177	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1178	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	820.000
1179	KM cột M16x340x340x500	Cái	550.000
1180	KM cột M16x260x260x500	Cái	510.000
1181	KM cột M16x240x240x525	Cái	502.000
1182	KM cột M24x300x300x675	Cái	680.000
1183	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3.400.000
1184	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	15.000.000
1185	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16.219.000
1186	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13.000.000
1187	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.564.000
1188	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	12.500.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn		
1189	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12.800
1190	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14.900
1191	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21.400
1192	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29.300
1193	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42.500
1194	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52.400
1195	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55.300
1196	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63.600
1197	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78.100
1198	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121.400
1199	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165.800
1200	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247.200
1201	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295.500
	13. Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng- h. Thạch Thất, thành phố		
	Cột thép bát giác/tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1202	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	2.900.000
1203	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	3.460.000
1204	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	3.590.000
1205	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	4.480.000
1206	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	5.210.000
1207	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	5.510.000
	Cột thép bát giác/tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1208	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	cột	3.075.000
1209	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3,5mm	cột	3.340.000
1210	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	cột	3.720.000
1211	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	cột	4.650.000
1212	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	cột	5.155.000
1213	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	cột	6.150.000

	Cần đèn thép mạ kẽm nhúng nóng		
1214	Cần đèn đơn: PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT06-D cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.680.000
1215	Cần đèn kép: PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1216	Đèn LED NEPTUNE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	5.550.000
1217	Đèn LED NEPTUNE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.000.000
1218	Đèn LED NEPTUNE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.120.000
1219	Đèn LED NEPTUNE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.750.000
1220	Đèn LED NEPTUNE công suất 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.850.000
1221	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.050.000
1222	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	8.550.000
1223	Đèn LED TRIANGLE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.050.000
1224	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.550.000
1225	Đèn LED TRIANGLE công suấ 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.750.000
	Cáp treo hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC		
1226	Cu/XLPE/PVC 4x10mm2	m	140.712
1227	Cu/XLPE/PVC 4x16mm2	m	213.912
1228	Cu/XLPE/PVC 4x25mm2	m	332.025
1229	Cu/XLPE/PVC 4x35mm2	m	455.055
1230	Cu/XLPE/PVC 4x50mm2	m	619.189
1231	Cu/XLPE/PVC 4x70mm2	m	882.641
1232	Cu/XLPE/PVC 4x95mm2	m	1.207.737
	Cáp ngầm hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1233	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	186.818
1234	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	271.567
1235	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	404.634
1236	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	543.030
1237	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	730.921
1238	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	1.024.395
1239	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	1.433.199
IX	**VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH**		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1240	Ø 21	đ/m	6.300
1241	Ø 27	đ/m	7.800
1242	Ø 34	đ/m	10.100
1243	Ø 42	đ/m	15.100
1244	Ø 48	đ/m	17.700
1245	Ø 60	đ/m	23.000
1246	Ø 75	đ/m	32.200
1247	Ø 90	đ/m	39.300
1248	Ø 110	đ/m	59.400
1249	Ø 125	đ/m	65.600
1250	Ø 140	đ/m	80.800
1251	Ø 160	đ/m	104.900
1252	Ø 180	đ/m	131.800
1253	Ø 200	đ/m	196.700
1254	Ø 225	đ/m	204.300
1255	Ø 250	đ/m	265.800
	Ống UPVC Cấp		
1256	Ø21 PN10	đ/m	7.700
1257	Ø27 PN10	đ/m	9.800
1258	Ø34 PN8	đ/m	11.800
1259	Ø42 PN6	đ/m	16.900
1260	Ø42 PN8	đ/m	19.900
1261	Ø48 PN6	đ/m	20.700
1262	Ø60 PN5	đ/m	27.500
1263	Ø60 PN6	đ/m	33.600
1264	Ø63 PN6	đ/m	31.900
1265	Ø75 PN5	đ/m	37.600
1266	Ø75 PN6	đ/m	42.600
1267	Ø90 PN4	đ/m	44.900
1268	Ø90 PN6	đ/m	60.800
1269	Ø110 PN4	đ/m	67.200
1270	Ø110 PN6	đ/m	89.100
1271	Ø125 PN4	đ/m	82.700
1272	Ø125 PN6	đ/m	114.700
1273	Ø140 PN4	đ/m	102.800
1274	Ø140 PN6	đ/m	142.600

1275	Ø160 PN4	đ/m	137.300
1276	Ø160 PN6	đ/m	184.700
1277	Ø180 PN4	đ/m	169.000
1278	Ø180 PN6	đ/m	233.400
1279	Ø200 PN4	đ/m	206.200
1280	Ø200 PN6	đ/m	289.800
1281	Ø225 PN4	đ/m	252.800
1282	Ø225 PN6	đ/m	360.100
1283	Ø250 PN4	đ/m	331.400
1284	Ø250 PN6	đ/m	466.300
1285	Ø280 PN4	đ/m	397.400
1286	Ø280 PN6	đ/m	559.800
1287	Ø315 PN4	đ/m	502.300
1288	Ø315 PN6	đ/m	715.400
1289	Ø355 PN4	đ/m	634.500
1290	Ø355 PN6	đ/m	926.900
	Cút		
1291	Ø 21	đ/cái	1.300
1292	Ø 27	đ/cái	2.100
1293	Ø 34	đ/cái	3.100
1294	Ø 42	đ/cái	5.100
1295	Ø 48	đ/cái	8.000
1296	Ø 60	đ/cái	11.400
1297	Ø 75	đ/cái	20.100
1298	Ø 90	đ/cái	27.800
1299	Ø 110	đ/cái	44.500
1300	Ø 125	đ/cái	78.000
1301	Ø 140	đ/cái	113.100
1302	Ø 160	đ/cái	136.400
1303	Ø 180	đ/cái	229.200
	Chếch		
1304	Ø 21	đ/cái	1.300
1305	Ø 27	đ/cái	1.700
1306	Ø 34	đ/cái	2.600
1307	Ø 42	đ/cái	3.900
1308	Ø 48	đ/cái	6.200
1309	Ø 60	đ/cái	9.700
1310	Ø 75	đ/cái	16.600
1311	Ø 90	đ/cái	22.900
1312	Ø 110	đ/cái	35.000
1313	Ø 125	đ/cái	61.800
1314	Ø 140	đ/cái	67.400
1315	Ø 160	đ/cái	102.000
1316	Ø 180	đ/cái	181.300
	Tê đều		
1317	Ø 21	đ/cái	2.100
1318	Ø 27	đ/cái	3.500
1319	Ø 34	đ/cái	4.700
1320	Ø 42	đ/cái	6.700
1321	Ø 48	đ/cái	10.000
1322	Ø 60	đ/cái	15.100
1323	Ø 75	đ/cái	25.500
1324	Ø 90	đ/cái	37.100
1325	Ø 110	đ/cái	62.900
1326	Ø 125	đ/cái	103.900
1327	Ø 140	đ/cái	168.400
1328	Ø 160	đ/cái	179.100
1329	Ø 180	đ/cái	293.200
	Tê chuyển bậc		
1330	Ø27-21	đ/cái	2.700
1331	Ø34-21	đ/cái	3.500
1332	Ø34-27	đ/cái	3.800
1333	Ø42-21	đ/cái	4.600
1334	Ø42-27	đ/cái	5.100
1335	Ø48-21	đ/cái	7.500
1336	Ø48-27	đ/cái	7.600
1337	Ø48-34	đ/cái	8.000
1338	Ø48-42	đ/cái	10.300
1339	Ø60-27	đ/cái	10.500
1340	Ø60-34	đ/cái	11.500
1341	Ø60-48	đ/cái	13.300
1342	Ø75-27	đ/cái	16.800
1343	Ø75-34	đ/cái	17.500

1344	Ø75-42	đ/cái	18.700
1345	Ø75-48	đ/cái	21.200
1346	Ø75-60	đ/cái	23.700
1347	Ø90-34	đ/cái	28.900
1348	Ø90-42	đ/cái	23.500
1349	Ø90-48	đ/cái	28.600
1350	Ø90-60	đ/cái	34.800
1351	Ø110-48	đ/cái	38.200
1352	Ø110-60	đ/cái	42.300
1353	Ø110-75	đ/cái	44.700
	Măng sông		
1354	Ø 21	đ/cái	1.200
1355	Ø 27	đ/cái	1.600
1356	Ø 34	đ/cái	1.800
1357	Ø 42	đ/cái	3.100
1358	Ø 48	đ/cái	4.000
1359	Ø 60	đ/cái	6.900
1360	Ø 75	đ/cái	9.400
1361	Ø 90	đ/cái	12.800
1362	Ø 110	đ/cái	16.200
	Van nước		
1363	Ø 21	đ/cái	20.727
1364	Ø 27	đ/cái	29.545
1365	Ø 34	đ/cái	42.182
	Côn chuyển bậc		
1366	Ø 27-21	đ/cái	1.200
1367	Ø 34-21	đ/cái	1.700
1368	Ø 34-27	đ/cái	2.200
1369	Ø 42-21	đ/cái	2.600
1370	Ø 42-27	đ/cái	2.700
1371	Ø 42-34	đ/cái	2.900
1372	Ø 48-21	đ/cái	3.500
1373	Ø 48-27	đ/cái	3.700
1374	Ø 48-34	đ/cái	3.800
1375	Ø 48-42	đ/cái	3.900
1376	Ø 60-21	đ/cái	4.800
1377	Ø 60-27	đ/cái	5.800
1378	Ø 60-34	đ/cái	5.800
1379	Ø 60-42	đ/cái	5.800
1380	Ø 60-48	đ/cái	6.200
1381	Ø 75-34	đ/cái	9.200
1382	Ø 90-34	đ/cái	11.600
1383	Ø 110-34	đ/cái	20.100
1384	Ø 140-110	đ/cái	46.000
1385	Ø 160-90	đ/cái	58.500
1386	Ø 200-110	đ/cái	135.400
	Phễu thu nước		
1387	Ø75	đ/cái	20.800
1388	Ø110	đ/cái	34.100
	Rọ chắn rắc		
1389	Ø48	đ/cái	15.600
1390	Ø60	đ/cái	32.800
1391	Ø90	đ/cái	39.300
	Si phông		
1392	Ø42	đ/cái	12.218
1393	Ø48	đ/cái	17.891
1394	Ø60	đ/cái	28.909
1395	Ø75	đ/cái	55.091
1396	Ø90	đ/cái	74.618
1397	Ø110	đ/cái	110.291
	Phụ kiện khác		
1398	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	141.600
	Zoăng cao su		
1399	Ø63	đ/cái	13.100
1400	Ø75	đ/cái	16.600
1401	Ø90	đ/cái	20.100
1402	Ø110	đ/cái	25.200
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1403	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.545
1404	Ø 25 PN 10	đ/m	9.818
1405	Ø 32 PN 8	đ/m	13.455
1406	Ø 40 PN 8	đ/m	20.091
1407	Ø 50 PN 8	đ/m	31.273

1408	Ø 63 PN 8	đ/m	49.727
1409	Ø 75 PN 8	đ/m	70.364
1410	Ø 90 PN 8	đ/m	101.909
1411	Ø 110 PN 8	đ/m	148.182
1412	Ø 125 PN 8	đ/m	189.364
1413	Ø 140 PN 8	đ/m	237.455
1414	Ø 160 PN 8	đ/m	309.727
1415	Ø 180 PN 8	đ/m	392.818
1416	Ø 200 PN 8	đ/m	488.091
1417	Ø 225 PN 8	đ/m	616.273
1418	Ø 250 PN 8	đ/m	757.364
1419	Ø 280 PN 8	đ/m	950.818
1420	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.545
1421	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.909
1422	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.091
1423	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1424	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.091
	Cút		
1425	Ø 20	đ/cái	21.091
1426	Ø 25	đ/cái	24.182
1427	Ø 32	đ/cái	33.091
1428	Ø 40	đ/cái	52.636
1429	Ø 50	đ/cái	68.182
1430	Ø 63	đ/cái	114.364
1431	Ø 75	đ/cái	158.091
1432	Ø 90	đ/cái	268.909
	Tê		
1433	Ø 20	đ/cái	21.455
1434	Ø 25	đ/cái	30.727
1435	Ø 32	đ/cái	35.636
1436	Ø 40	đ/cái	69.545
1437	Ø 50	đ/cái	111.455
1438	Ø 63	đ/cái	133.636
1439	Ø 75	đ/cái	211.818
1440	Ø 90	đ/cái	395.364
	Tê chuyển bậc		
1441	Ø 25-20	đ/cái	39.091
1442	Ø 32-25	đ/cái	53.727
1443	Ø 40-20	đ/cái	63.636
1444	Ø 40-32	đ/cái	65.273
1445	Ø 50-25	đ/cái	77.455
1446	Ø 50-40	đ/cái	95.636
1447	Ø 63-25	đ/cái	110.091
1448	Ø 63-32	đ/cái	111.727
1449	Ø 63-40	đ/cái	116.818
1450	Ø 63-50	đ/cái	118.273
1451	Ø 75-63	đ/cái	211.636
	Côn chuyển bậc		
1452	Ø32-25	đ/cái	35.727
1453	Ø40-20	đ/cái	36.727
1454	Ø40-25	đ/cái	38.364
1455	Ø40-32	đ/cái	43.636
1456	Ø50-25	đ/cái	44.909
1457	Ø50-32	đ/cái	46.091
1458	Ø50-40	đ/cái	57.818
1459	Ø63-20	đ/cái	61.091
1460	Ø63-40	đ/cái	79.909
1461	Ø63-50	đ/cái	80.909
1462	Ø90-63	đ/cái	174.909
	Măng sông		
1463	Ø 20	đ/cái	17.000
1464	Ø 25	đ/cái	25.545
1465	Ø 32	đ/cái	33.091
1466	Ø 40	đ/cái	49.182
1467	Ø 50	đ/cái	63.982
1468	Ø 63	đ/cái	84.273
1469	Ø 75	đ/cái	134.727
1470	Ø 90	đ/cái	235.364
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1471	Ø 20	đ/m	22.182
1472	Ø 25	đ/m	39.636
1473	Ø 32	đ/m	51.364

1474	Ø 40	đ/m	68.909
1475	Ø 50	đ/m	101.000
1476	Ø 63	đ/m	160.545
1477	Ø 75	đ/m	223.273
1478	Ø 90	đ/m	325.818
1479	Ø 110	đ/m	521.545
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1480	Ø 20	đ/m	27.455
1481	Ø 25	đ/m	48.182
1482	Ø 32	đ/m	70.909
1483	Ø 40	đ/m	109.727
1484	Ø 50	đ/m	170.545
1485	Ø 63	đ/m	268.818
1486	Ø 75	đ/m	372.364
1487	Ø 90	đ/m	556.727
1488	Ø 110	đ/m	783.727
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1489	Ø 20	đ/cái	5.545
1490	Ø 25	đ/cái	7.364
1491	Ø 32	đ/cái	12.909
1492	Ø 40	đ/cái	20.909
1493	Ø 50	đ/cái	36.727
1494	Ø 63	đ/cái	112.273
1495	Ø 75	đ/cái	146.545
1496	Ø 90	đ/cái	226.091
1497	Ø 110	đ/cái	460.727
	Chếch		
1498	Ø 20	đ/cái	4.545
1499	Ø 25	đ/cái	7.364
1500	Ø 32	đ/cái	11.091
1501	Ø 40	đ/cái	21.909
1502	Ø 50	đ/cái	41.909
1503	Ø 63	đ/cái	95.909
1504	Ø 75	đ/cái	147.545
1505	Ø 90	đ/cái	175.727
1506	Ø 110	đ/cái	306.000
	Tê		
1507	Ø 20	đ/cái	6.455
1508	Ø 25	đ/cái	10.000
1509	Ø 32	đ/cái	16.455
1510	Ø 40	đ/cái	25.636
1511	Ø 50	đ/cái	50.364
1512	Ø 63	đ/cái	126.364
1513	Ø 75	đ/cái	189.727
1514	Ø 90	đ/cái	294.545
1515	Ø 110	đ/cái	456.000
	Tê chuyển bậc		
1516	Ø 25-20-25	đ/cái	10.000
1517	Ø 32-20-32	đ/cái	17.636
1518	Ø 40-20-40	đ/cái	38.727
1519	Ø 50-20-50	đ/cái	68.000
1520	Ø 32-25-32	đ/cái	17.636
1521	Ø 40-25-40	đ/cái	38.727
1522	Ø 50-25-50	đ/cái	68.000
1523	Ø 63-25-63	đ/cái	119.455
1524	Ø 40-32-40	đ/cái	38.727
1525	Ø 50-32-50	đ/cái	68.000
1526	Ø 50-40-50	đ/cái	68.000
1527	Ø 63-32-63	đ/cái	119.455
1528	Ø 75-32-75	đ/cái	163.455
1529	Ø 63-40-63	đ/cái	119.455
1530	Ø 75-40-75	đ/cái	163.455
1531	Ø 63-50-63	đ/cái	119.455
1532	Ø 75-50-75	đ/cái	175.727
1533	Ø 90-50-90	đ/cái	256.545
1534	Ø 75-63-75	đ/cái	163.455
1535	Ø 90-63-90	đ/cái	275.545
1536	Ø 90-75-90	đ/cái	303.091
1537	Ø 110-63-110	đ/cái	437.000
1538	Ø 110-75-110	đ/cái	437.000
1539	Ø 110-90-110	đ/cái	437.000
	Măng sông		

1540	Ø 20	đ/cái	2.909
1541	Ø 25	đ/cái	4.909
1542	Ø 32	đ/cái	7.636
1543	Ø 40	đ/cái	12.182
1544	Ø 50	đ/cái	21.818
1545	Ø 63	đ/cái	43.727
1546	Ø 75	đ/cái	73.273
1547	Ø 90	đ/cái	124.000
1548	Ø 110	đ/cái	201.091
	Côn chuyển bậc		
1549	Ø25-20	đ/cái	4.545
1550	Ø32-20	đ/cái	6.455
1551	Ø40-20	đ/cái	10.000
1552	Ø50-20	đ/cái	10.000
1553	Ø32-25	đ/cái	10.000
1554	Ø40-25	đ/cái	10.000
1555	Ø50-25	đ/cái	18.000
1556	Ø63-25	đ/cái	34.818
1557	Ø40-32	đ/cái	10.000
1558	Ø50-32	đ/cái	18.000
1559	Ø63-32	đ/cái	34.818
1560	Ø50-40	đ/cái	18.000
1561	Ø63-40	đ/cái	34.818
1562	Ø63-50	đ/cái	34.818
1563	Ø75-40	đ/cái	71.545
1564	Ø90-63	đ/cái	114.364
1565	Ø110-50	đ/cái	174.455
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1566	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1567	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1568	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1569	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1570	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1571	Ø63PN8	đ/m	39.400
1572	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1573	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1574	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1575	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1576	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1577	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1578	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1579	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1580	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1581	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1582	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1583	Ø315PN6	đ/m	785.500
1584	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1585	Ø50	đ/cái	134.000
1586	Ø63	đ/cái	160.000
1587	Ø75	đ/cái	240.000
1588	Ø90	đ/cái	366.000
1589	Ø110	đ/cái	512.000
1590	Ø160	đ/cái	1.104.000
1591	Ø200	đ/cái	1.799.000
1592	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1593	Ø50	đ/cái	206.000
1594	Ø63	đ/cái	260.000
1595	Ø90	đ/cái	600.000
1596	Ø110	đ/cái	704.000
1597	Ø160	đ/cái	2.383.000
1598	Ø200	đ/cái	3.878.000
	Nối chuyển bậc		
1599	Ø75x63	đ/cái	333.000
1600	Ø90x75	đ/cái	386.000
1601	Ø110x63	đ/cái	560.000
1602	Ø110x75	đ/cái	592.000
1603	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1604	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		

1605	Ø63	đ/cái	333.000
1606	Ø90	đ/cái	626.000
1607	Ø110	đ/cái	1.013.000
1608	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1609	Ø75x63	đ/cái	453.000
1610	Ø90x63	đ/cái	586.000
1611	Ø110x63	đ/cái	840.000
1612	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1613	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1614	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1615	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1616	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1617	Ø50	đ/cái	186.000
1618	Ø63	đ/cái	226.000
1619	Ø75	đ/cái	366.000
1620	Ø90	đ/cái	506.000
1621	Ø110	đ/cái	780.000
1622	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1623	Ø 21	đ/m	5.610
1624	Ø 27	đ/m	6.930
1625	Ø 34	đ/m	9.020
1626	Ø 42	đ/m	13.420
1627	Ø 48	đ/m	15.730
1628	Ø 60	đ/m	20.460
1629	Ø 75	đ/m	26.620
1630	Ø 90	đ/m	33.671
1631	Ø 110	đ/m	45.980
	Ống uPVC cấp nước		
1632	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	9.020
1633	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	10.450
1634	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	11.440
1635	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	13.200
1636	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	15.730
1637	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	18.040
1638	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	20.130
1639	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	21.450
1640	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	24.310
1641	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	30.470
1642	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	34.760
1643	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	37.950
1644	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	48.730
1645	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	46.310
1646	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	55.220
1647	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	65.560
1648	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	84.040
1649	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	84.150
1650	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	108.350
1651	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	104.170
1652	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	133.870
1653	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	136.070
1654	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	172.260
1655	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	217.800
1656	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	208.560
1657	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	272.910
1658	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	264.990
1659	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	339.130
1660	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	325.490
1661	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	420.090
1662	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	407.660
1663	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	524.700
1664	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	513.700
1665	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	664.620
1666	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	655.710
1667	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	839.960
	Cút		
1668	Ø 21	đ/cái	1.320
1669	Ø 27	đ/cái	1.870
1670	Ø 34	đ/cái	2.970
1671	Ø 42	đ/cái	4.840

1672	Ø 48	đ/cái	4.587
1673	Ø 60	đ/cái	10.560
1674	Ø 75	đ/cái	16.390
1675	Ø 90	đ/cái	22.000
1676	Ø 110	đ/cái	35.310
1677	Ø 140	đ/cái	82.170
1678	Ø 160	đ/cái	120.340
	Chếch		
1679	Ø 21	đ/cái	1.320
1680	Ø 27	đ/cái	1.650
1681	Ø 34	đ/cái	2.310
1682	Ø 42	đ/cái	3.630
1683	Ø 48	đ/cái	5.830
1684	Ø 60	đ/cái	9.460
1685	Ø 75	đ/cái	10.670
1686	Ø 90	đ/cái	16.830
1687	Ø 110	đ/cái	28.930
1688	Ø 140	đ/cái	63.360
1689	Ø 160	đ/cái	105.270
	Tê		
1690	Ø 21	đ/cái	1.870
1691	Ø 27	đ/cái	3.190
1692	Ø 34	đ/cái	4.400
1693	Ø 42	đ/cái	6.380
1694	Ø 48	đ/cái	9.460
1695	Ø 60	đ/cái	14.080
1696	Ø 75	đ/cái	19.030
1697	Ø 90	đ/cái	28.270
1698	Ø 110	đ/cái	50.930
1699	Ø 140	đ/cái	120.890
1700	Ø 160	đ/cái	412.500
	Côn giảm		
1701	Ø27x21	đ/cái	1.210
1702	Ø34x21	đ/cái	1.650
1703	Ø34x27	đ/cái	2.090
1704	Ø42x21	đ/cái	2.310
1705	Ø42x27	đ/cái	2.530
1706	Ø42x34	đ/cái	2.750
1707	Ø48x21	đ/cái	3.190
1708	Ø48x27	đ/cái	3.410
1709	Ø48x34	đ/cái	3.520
1710	Ø48x42	đ/cái	3.630
	Măng sông		
1711	Ø 21	đ/cái	1.210
1712	Ø 27	đ/cái	1.540
1713	Ø 34	đ/cái	1.650
1714	Ø 42	đ/cái	2.970
1715	Ø 48	đ/cái	3.850
1716	Ø 60	đ/cái	6.490
1717	Ø 75	đ/cái	9.570
1718	Ø 90	đ/cái	15.290
1719	Ø 110	đ/cái	26.400
1720	Ø 140	đ/cái	27.786
1721	Ø 160	đ/cái	41.503
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1722	Ø 110	đ/m	58.700
1723	Ø 160	đ/m	127.900
1724	Ø 250	đ/m	329.200
1725	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1726	Ø 110	đ/cái	18.200
1727	Ø 160	đ/cái	55.700
1728	Ø 250	đ/cái	181.900
1729	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1730	Ø 250-160	đ/cái	58.960
1731	Ø 315-160	đ/cái	117.920
1732	Ø 315-250	đ/cái	134.090
	Chếch		
1733	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1734	Ø 160	đ/cái	42.240
1735	Ø 250	đ/cái	116.710

1736	Ø 315	đ/cái	308.760
	Cút		
1737	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1738	Ø 160	đ/cái	50.380
1739	Ø 250	đ/cái	169.730
1740	Ø 315	đ/cái	385.680
	Tê		
1741	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1742	Ø 160	đ/cái	64.680
1743	Ø 250	đ/cái	227.400
1744	Ø 315	đ/cái	490.560
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1745	Ø21	đ/m	6.300
1746	Ø27	đ/m	7.800
1747	Ø34	đ/m	10.100
1748	Ø42	đ/m	15.100
1749	Ø48	đ/m	17.700
1750	Ø60	đ/m	23.000
1751	Ø75	đ/m	32.200
1752	Ø90	đ/m	39.300
1753	Ø110	đ/m	59.400
	Ống cấp		
1754	Ø21PN10	đ/m	7.700
1755	Ø27PN10	đ/m	9.800
1756	Ø34PN8	đ/m	11.800
1757	Ø42PN6	đ/m	16.900
1758	Ø48PN6	đ/m	20.700
1759	Ø60PN5	đ/m	27.500
1760	Ø75PN6	đ/m	37.600
1761	Ø90PN6	đ/m	44.900
1762	Ø110PN6	đ/m	67.200
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1763	Ø21	cái	1.200
1764	Ø27	cái	1.600
1765	Ø34	cái	1.800
1766	Ø42	cái	3.100
1767	Ø48	cái	4.000
1768	Ø60	cái	8.160
1769	Ø75	cái	18.320
1770	Ø90	cái	30.500
1771	Ø110	cái	45.120
	Cút		
1772	Ø21	cái	1.300
1773	Ø27	cái	2.100
1774	Ø34	cái	3.100
1775	Ø42	cái	5.100
1776	Ø48	cái	8.000
1777	Ø60	cái	11.800
1778	Ø75	cái	21.200
1779	Ø90	cái	36.300
1780	Ø110	cái	56.900
	Chếch		
1781	Ø21	cái	1.290
1782	Ø27	cái	1.720
1783	Ø34	cái	2.500
1784	Ø42	cái	3.800
1785	Ø48	cái	6.040
1786	Ø60	cái	11.810
1787	Ø75	cái	20.390
1788	Ø90	cái	27.980
1789	Ø110	cái	55.210
	Tê đều		
1790	Ø21	cái	2.100
1791	Ø27	cái	3.500
1792	Ø34	cái	4.700
1793	Ø42	cái	6.700
1794	Ø48	cái	10.000
1795	Ø60	cái	15.800
1796	Ø75	cái	26.900
1797	Ø90	cái	50.500

1798	Ø110	cái	75.100
	Tê thu		
1799	Ø27/21 PN10	cái	2.670
1800	Ø34/27 PN10	cái	3.710
1801	Ø42/34 PN10	cái	6.040
1802	Ø48/42 PN10	cái	10.190
1803	Ø60/48 PN8	cái	13.210
1804	Ø75/48 PN8	cái	20.900
1805	Ø75/60 PN8	cái	23.400
1806	Ø90/60 PN8	cái	38.000
1807	Ø110×90 PN8	cái	73.400
	Côn thu		
1808	Ø27/21 PN10	cái	1.200
1809	Ø34/27 PN10	cái	2.200
1810	Ø42/34 PN10	cái	2.900
1811	Ø48/42 PN10	cái	3.880
1812	Ø60/48 PN10	cái	7.900
1813	Ø75/60 PN8	cái	9.700
1814	Ø90/75 PN10	cái	24.250
1815	Ø110/90 PN8	cái	25.570
	Y đều		
1816	Ø42 PN12,5	cái	7.420
1817	Ø48 PN12,5	cái	14.330
1818	Ø60 PN10	cái	19.250
1819	Ø75 PN8	cái	37.050
1820	Ø90 PN10	cái	46.200
1821	Ø110 PN8	cái	68.570
	Y thu		
1822	Ø90/75 PN10	cái	44.300
1823	Ø110/75 PN8	cái	61.140
1824	Ø110/90 PN8	cái	64.850
	Thập cong đều		
1825	Ø90	cái	54.750
1826	Ø110	cái	94.820
	Tê cong đều		
1827	Ø90 PN10	cái	69.690
1828	Ø110 PN10	cái	137.750
	Đầu bịt ống		
1829	Ø60 PN10	cái	9.500
1830	Ø90 PN10	cái	21.150
1831	Ø110 PN10	cái	31.600
	Bịt xả		
1832	Ø60	cái	10.530
1833	Ø90	cái	22.190
1834	Ø110	cái	29.530
1835	Ø160	cái	74.870
	Si phông		
1836	Ø60	cái	32.950
1837	Ø90	cái	85.060
1838	Ø110	cái	125.730
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
1839	Ø50 PN6	đ/m	21.727
1840	Ø63 PN6	đ/m	33.909
1841	Ø75 PN6	đ/m	46.182
1842	Ø90 PN6	đ/m	75.727
1843	Ø110 PN6	đ/m	97.273
1844	Ø40 PN8	đ/m	16.636
1845	Ø50 PN8	đ/m	25.818
1846	Ø63 PN8	đ/m	40.091
1847	Ø75 PN8	đ/m	57.000
1848	Ø90 PN8	đ/m	90.000
1849	Ø110 PN8	đ/m	120.818
1850	Ø32 PN10	đ/m	13.182
1851	Ø40 PN10	đ/m	20.091
1852	Ø50 PN10	đ/m	30.818
1853	Ø63 PN10	đ/m	49.273
1854	Ø75 PN10	đ/m	70.273
1855	Ø90 PN10	đ/m	99.727
1856	Ø110 PN10	đ/m	151.091
1857	Ø20 PN20	đ/m	9.091
1858	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		

1859	Ø75x50	cái	39.000
1860	Ø75x63	cái	50.000
1861	Ø90x50	cái	55.000
1862	Ø90x63	cái	60.000
1863	Ø90x75	cái	70.000
1864	Ø110x50	cái	90.000
1865	Ø110x63	cái	100.000
1866	Ø110x75	cái	102.000
1867	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
1868	Ø63-50	cái	60.000
1869	Ø75-50	cái	88.000
1870	Ø75-63	cái	93.000
1871	Ø90-50	cái	123.000
1872	Ø90-63	cái	128.000
1873	Ø90-75	cái	136.000
1874	Ø110-50	cái	191.000
1875	Ø110-63	cái	188.000
1876	Ø110-75	cái	210.000
1877	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
1878	Ø63	cái	82.000
1879	Ø75	cái	95.000
1880	Ø90	cái	140.000
1881	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
1882	Ø75-50	cái	651.200
1883	Ø75-63	cái	698.500
1884	Ø90-50	cái	930.600
1885	Ø90-63	cái	1.047.200
1886	Ø90-75	cái	1.166.000
1887	Ø110-63	cái	1.512.500
1888	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
1889	Ø63	cái	32.000
1890	Ø75	cái	36.000
1891	Ø90	cái	55.000
1892	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		
1893	Ø20	cái	13.800
1894	Ø25	cái	20.000
1895	Ø32	cái	28.000
1896	Ø40	cái	48.500
1897	Ø50	cái	68.000
1898	Ø63	cái	105.000
1899	Ø75	cái	165.000
1900	Ø90	cái	242.000
1901	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
1902	Ø20	cái	7.800
1903	Ø25	cái	9.800
1904	Ø32	cái	14.000
1905	Ø40	cái	27.000
1906	Ø50	cái	46.000
1907	Ø63	cái	63.000
1908	Ø75	cái	90.000
1909	Ø90	cái	140.000
1910	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
1911	Ø20	cái	20.000
1912	Ø25	cái	27.000
1913	Ø32	cái	41.000
1914	Ø40	cái	82.000
1915	Ø50	cái	118.000
1916	Ø63	cái	180.000
1917	Ø75	cái	272.000
1918	Ø90	cái	395.000
1919	Ø110	cái	785.000
	Cút		
1920	Ø20	cái	16.500
1921	Ø25	cái	20.000
1922	Ø32	cái	28.800

1923	Ø40	cái	55.500
1924	Ø50	cái	82.000
1925	Ø63	cái	120.000
1926	Ø75	cái	185.000
1927	Ø90	cái	270.000
1928	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
1929	Ø25x20	cái	18.800
1930	Ø32x20	cái	30.000
1931	Ø32x25	cái	30.000
1932	Ø40x20	cái	40.000
1933	Ø40x25	cái	40.000
1934	Ø40x32	cái	45.000
1935	Ø50x25	cái	52.000
1936	Ø50x32	cái	52.000
1937	Ø50x40	cái	65.500
1938	Ø63x25	cái	80.000
1939	Ø63x32	cái	80.000
1940	Ø63x40	cái	85.000
1941	Ø63x50	cái	90.000
1942	Ø75x40	cái	155.000
1943	Ø75x50	cái	155.000
1944	Ø75x63	cái	150.000
1945	Ø90x63	cái	205.000
1946	Ø90x75	cái	245.000
1947	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
1948	Ø25x20	cái	32.000
1949	Ø32x20	cái	42.000
1950	Ø32x25	cái	42.000
1951	Ø40x25	cái	78.800
1952	Ø40x32	cái	78.800
1953	Ø50x25	cái	110.000
1954	Ø50x32	cái	110.000
1955	Ø50x40	cái	115.000
1956	Ø63x32	cái	245.000
1957	Ø63x40	cái	165.000
1958	Ø63x50	cái	165.000
1959	Ø75x40	cái	305.000
1960	Ø75x50	cái	305.000
1961	Ø75x63	cái	338.500
	Đai khởi thủy		
1962	Ø32	cái	24.545
1963	Ø40	cái	30.000
1964	Ø50	cái	32.000
1965	Ø63	cái	45.000
1966	Ø75	cái	70.000
1967	Ø90	cái	78.000
1968	Ø110	cái	118.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
1969	Ø20 x 2,3mm	đ/m	23.364
1970	Ø25 x 2,8mm	đ/m	41.727
1971	Ø32 x 2,9mm	đ/m	54.091
1972	Ø40 x 3,7mm	đ/m	72.545
1973	Ø50 x 4,6mm	đ/m	106.273
1974	Ø63 x 5,8mm	đ/m	169.000
1975	Ø75 x 6,8mm	đ/m	235.000
1976	Ø90 x 8,2mm	đ/m	343.000
1977	Ø110 x 10,0mm	đ/m	549.000
1978	Ø125 x 11,4mm	đ/m	680.000
1979	Ø140 x 12,7mm	đ/m	839.000
1980	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.145.000
	Nút bịt		
1981	Ø20	cái	2.909
1982	Ø25	cái	5.000
1983	Ø32	cái	6.545
1984	Ø40	cái	9.818
1985	Ø50	cái	18.545
	Cút		
1986	Ø20	cái	5.818
1987	Ø25	cái	7.727
1988	Ø32	cái	13.545

1989	Ø40	cái	22.000
1990	Ø50	cái	38.636
1991	Ø63	cái	118.182
1992	Ø75	cái	154.273
1993	Ø90	cái	238.000
1994	Ø110	cái	485.000
	Tê đều		
1995	Ø20	cái	6.818
1996	Ø25	cái	10.545
1997	Ø32	cái	17.273
1998	Ø40	cái	27.000
1999	Ø50	cái	53.000
2000	Ø63	cái	133.000
2001	Ø75	cái	199.727
2002	Ø90	cái	310.000
2003	Ø110	cái	480.000
	Măng sông		
2004	Ø20	cái	3.091
2005	Ø25	cái	5.182
2006	Ø32	cái	8.000
2007	Ø40	cái	12.818
2008	Ø50	cái	23.000
2009	Ø63	cái	46.000
2010	Ø75	cái	77.091
2011	Ø90	cái	130.545
2012	Ø110	cái	211.636
	Chếch		
2013	Ø20	cái	4.818
2014	Ø25	cái	7.727
2015	Ø32	cái	11.636
2016	Ø40	cái	23.091
2017	Ø50	cái	44.091
2018	Ø63	cái	101.000
2019	Ø75	cái	155.273
2020	Ø90	cái	185.000
2021	Ø110	cái	322.091
	Côn thu		
2022	Ø25-20	cái	4.818
2023	Ø32 -25,20	cái	6.818
2024	Ø40-32,25,20	cái	10.545
2025	Ø50-40,32,25,20	cái	18.909
2026	Ø63-50,40,32,25,20	cái	36.636
2027	Ø75-63,50,40	cái	68.182
2028	Ø90-75,63	cái	120.364
2029	Ø110-75,63,50	cái	240.349
	Tê thu		
2030	Ø25-20	cái	10.545
2031	Ø32 -25,20	cái	18.545
2032	Ø40-32,25,20	cái	40.727
2033	Ø50-40,32,25,20	cái	71.545
2034	Ø63-50,40,32,25	cái	125.727
2035	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	185.000
2036	Ø90-75,63,50	cái	120.364
2037	Ø110-90,75	cái	247.182
	Rắc co nhựa		
2038	Ø20	cái	38.000
2039	Ø25	cái	56.000
2040	Ø32	cái	80.545
2041	Ø40	cái	92.545
2042	Ø50	cái	139.000
2043	Ø63	cái	322.000
	Van chặn		
2044	Ø20	cái	149.000
2045	Ø25	cái	202.000
2046	Ø32	cái	233.000
2047	Ø40	cái	342.982
2048	Ø50	cái	615.000
2049	Ø63	cái	850.000
2050	Ø75	cái	1.361.000
2051	Ø90	cái	1.706.100
2052	Ø110	cái	1.950.000
	Van cửa		
2053	Ø20	cái	200.000

2054	Ø25	cái	230.000
2055	Ø32	cái	330.000
2056	Ø40	cái	555.545
2057	Ø50	cái	866.273
2058	Ø63	cái	1.334.818
	4. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2059	DN15	đ/cái	169.200
2060	DN20	đ/cái	248.300
2061	DN25	đ/cái	264.700
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2062	DN15	đ/cái	53.460
2063	DN20	đ/cái	62.700
	5. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2064	Cống tròn D300 VH	đ/m	360.000
2065	Cống tròn D400 VH	đ/m	550.000
2066	Cống tròn D600 VH	đ/m	630.000
2067	Cống tròn D800 VH	đ/m	1.000.000
2068	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.470.000
2069	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	65.340
2070	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	96.800
2071	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	133.100
2072	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	173.030
2073	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	266.200
	6. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bêtông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2074	Cống D300 HL93	đ/m	342.100
2075	Cống D300 VH	đ/m	327.500
2076	Cống D400 HL93	đ/m	376.500
2077	Cống D400 VH	đ/m	360.200
2078	Cống D600 HL93	đ/m	587.350
2079	Cống D600 VH	đ/m	572.500
2080	Cống D800 HL93	đ/m	1.066.200
2081	Cống D800 VH	đ/m	1.037.850
2082	Cống D1000 HL93	đ/m	1.510.400
2083	Cống D1000 VH	đ/m	1.468.550
2084	Cống D1250 HL93	đ/m	2.287.500
2085	Cống D1250 VH	đ/m	2.244.300
2086	Cống D1500 HL93	đ/m	3.059.250
2087	Cống D1500VH	đ/m	2.986.350
2088	Cống D1800 HL93	đ/m	4.227.000
2089	Cống D1800VH	đ/m	4.112.250
2090	Cống D2000 HL93	đ/m	4.771.350
2091	Cống D2000 VH	đ/m	4.626.900
2092	Cống D2500 HL93	đ/m	7.907.200
2093	Cống D2500 VH	đ/m	7.762.750
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2094	Cống D300 HL93	đ/m	362.000
2095	Cống D300 VH	đ/m	347.700
2096	Cống D400 HL93	đ/m	418.200
2097	Cống D400 VH	đ/m	370.000
2098	Cống D500 HL93	đ/m	547.300
2099	Cống D500 VH	đ/m	532.450
2100	Cống D600 HL93	đ/m	610.000
2101	Cống D600 VH	đ/m	601.900
2102	Cống D800 HL93	đ/m	1.064.900
2103	Cống D800 VH	đ/m	1.036.550
2104	Cống D1000 HL93	đ/m	1.507.800
2105	Cống D1000 VH	đ/m	1.456.500
2106	Cống D1250 HL93	đ/m	2.282.300
2107	Cống D1250 VH	đ/m	2.239.100
2108	Cống D1500 HL93	đ/m	3.031.950
2109	Cống D1500 VH	đ/m	2.959.050
2110	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.692.950
2111	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.880.600
2112	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.505.700
2113	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.585.350
2114	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	3.003.500
2115	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.396.300
2116	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.783.500
2117	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.129.600
2118	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.261.800

2119	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.306.400
2120	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.384.900
2121	Đế cống D300 mác 200	đ/cái	70.900
2122	Đế cống D400 mác 200	đ/cái	82.500
2123	Đế cống D500 mác 200	đ/cái	114.700
2124	Đế cống D600 mác 200	đ/cái	132.400
2125	Đế cống D800 mác 200	đ/cái	183.200
2126	Đế cống D1000 mác 200	đ/cái	275.600
2127	Đế cống D1250 mác 200	đ/cái	310.400
2128	Đế cống D1500 mác 200	đ/cái	381.200
2129	Đế cống D1800 mác 200	đ/cái	481.100
2130	Đế cống D2000 mác 200	đ/cái	601.400
	7. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng- huyện Thanh Trì, Hà Nội		
2131	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2132	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2133	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2134	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2135	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2136	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2137	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	8. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2138	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2139	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2140	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2141	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2142	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2143	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2144	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2145	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2146	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	9. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2147	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2148	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2149	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2150	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2151	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2152	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2153	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
X	**THIẾT BỊ VỆ SINH**		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt két liền		
2154	Bệt BL5M két liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2155	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.740.000
2156	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.450.000
	Bệt két rời, nắp rơi êm		
2157	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	1.850.000
2158	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	2.105.000
2159	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.815.000
	Bệt két rời nắp thường		
2160	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.500.000
2161	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.815.000
2162	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.628.000
2163	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.400.000
2164	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2165	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và gá)	đ/cái	370.000
2166	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, gá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2167	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2168	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	850.000
2169	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	930.000
2170	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2171	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.280.000
2172	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	730.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2173	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2174	Tiểu nam treo tường TV5(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	900.000
2175	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2176	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		

2177	Chân chậu rửa VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2178	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2179	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2180	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.390.000
2181	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	1.550.000
2182	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2183	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	880.000
2184	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.000.000
2185	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.090.000
2186	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.050.000
2187	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2188	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2189	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2190	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2191	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2192	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2193	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2194	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2195	Gá kính	đ/bộ	159.091
2196	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2197	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2198	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2199	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2200	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2201	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2202	Loại TM 32 (710x380x220mm) 1hố	đ/cái	528.000
2203	Loại TM 42 (930x460x220mm) 2hố	đ/cái	1.260.000
2204	Loại TM 46 (980x440x220mm) 2hố	đ/cái	905.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2205	Bồn đứng 1M3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	2.750.000
2206	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.000.000
2207	Bồn đứng 2m3 (Φ1360)	đ/cái	5.600.000
2208	Bồn ngang 2m3 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	5.650.000
2209	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	1.680.000
2210	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	2.300.000
2211	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x10000x1803	đ/cái	3.750.000
XI	**CỬA, KÍNH CÁC LOẠI**		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2212	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.502.613
2213	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm)*	đ/bộ	850.000
2214	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	1.616.700
2215	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.588.293
2216	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh *(chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	510.000
2217	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.467.270
2218	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất *(bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ)*	đ/bộ	510.000
2219	Vách kính cố định	đ/m^2	1.481.193
2220	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m^2	1.266.993
2221	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2222	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m^2	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2223	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2224	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2225	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2226	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2227	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2228	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2229	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2230	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2231	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2232	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	720.000
2233	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	800.000
2234	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	600.000
2235	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		

2236	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2237	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2238	Phụ kiện cửa đi 1 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	800.000
2239	Phụ kiện cửa đi 2 *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	1.000.000
2240	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	450.000
2241	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2242	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2243	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2244	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2245	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2246	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2247	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2248	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2249	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2250	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2251	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2252	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2253	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2254	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2255	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2256	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2257	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	260.000
2258	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	240.000
2259	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	200.000
2260	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	180.000
	3. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2261	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2262	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2263	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2264	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2265	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2266	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2267	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2268	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2269	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2270	- Gỗ lim	đ/m^2	2.250.000
2271	- Gỗ de	đ/m^2	1.600.000
2272	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2273	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2274	- Gỗ lim	đ/m^2	2.050.000
2275	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2276	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2277	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2278	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2279	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2280	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2281	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2282	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2283	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2284	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2285	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2286	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2287	- Gỗ de	đ/m	310.000
2288	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
2289	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2290	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2291	- Gỗ de	đ/m	560.000
2292	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
2293	Tay vịn cầu thang :		
2294	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2295	- Gỗ de	đ/m	495.000
2296	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2297	Gỗ lim hộp	1000đ/m^3	29.100
2298	Gỗ de hộp	1000đ/m^3	17.300
2299	Gỗ dổi hộp	1000đ/m^3	18.400
2300	Gỗ trò chỉ hộp	1000đ/m^3	18.400
2301	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m^3	5.540
2302	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m^3	3.800
2303	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	550.000
2304	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m^2	500.000

2305	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	400.000
2306	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	4. Kính cường lực - Công ty cổ phần xây dựng và khoáng sản Thiên Sơn- huyện Kim Bảng, Hà Nam		
2307	Kính cường lực 8mm	m2	380.000
2308	Kính cường lực 10mm	m2	450.000
2309	Kính cường lực 12mm	m2	500.000
2310	Kính cường lực 15mm	m2	900.000
2311	Kính dán an toàn 6,38mm	m2	260.000
2312	Kính dán an toàn 8,38mm	m2	350.000
2313	Kính dán an toàn 10,38mm	m2	435.000
2314	kính cường lực dán 13,52mm	m2	925.000
2315	Kính cường lực dán 17,52	m2	1.065.000
2316	Kính cách âm cách nhiệt 5CL	m2	850.000
	5. Công ty cổ phần Foster Việt Nam - phường Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, tp. Hà Nội		
	Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...		
2317	Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	420.000
2318	Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	380.000
2319	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	540.000
2320	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	600.000
	Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối		
2321	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2	410.000
2322	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2	450.000
2323	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2	500.000
2324	Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2	340.000
	Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối		
2325	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2	480.000
2326	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2	520.000
2327	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2	560.000
	Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.		
2328	Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	450.000
2329	Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	510.000
2330	Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	430.000
	Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...		
2331	Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2	570.000
2332	Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2	520.000
2333	Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2	473.000
2334	Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2	410.000
	Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.		
2335	Trần sợi khoáng Foster - FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2	430.000
2336	Trần sợi khoáng Foster - FTS615G, 600x600x15mm cạnh gờ	m2	460.000
XII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**		
2337	Củi đốt	đ/kg	900
2338	Cọc tre loại A dài 2m F³7cm	đ/m	5.000
2339	Cọc tre loại A dài 2,5m F³7cm	đ/m	5.500
2340	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2341	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2342	Tre cây F10 cm	đ/cây	21.000
2343	Cót ép 2 lớp	đ/m^2	7.800

2344	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2345	Vít bắt vào xà gồ gỗ	đ/cái	600
2346	Vít bắt vào xà gồ thép 20mm	đ/cái	1.200
2347	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2348	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2349	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2350	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2351	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2352	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2353	Lưới B40 f 3	đ/kg	18.200
2354	Lưới B40 f 3	đ/m^2	27.270
2355	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m^2	15.552
2356	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m^2	36.364
2357	Giấy dầu chống thấm	đ/m^2	5.450
2358	Sơn chống ri	đ/kg	47.000
2359	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2360	Sơn chống ri Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2361	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2362	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2363	Vôi cục	đ/kg	2.300
2364	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2365	Hắc ín	đ/kg	7.500
2366	Đất đèn Tràng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Thiết bị chữa cháy		
2367	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2368	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2369	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2370	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2371	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2372	Tủ chữa cháy tôn tráng kẽm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2373	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
2374	**Công ty CP Que hàn điện Việt Đức**		
2375	Que hàn Việt Đức N 46 F 4 ÷ 5	đ/kg	32.400
2376	Que hàn Việt Đức N 46 F 3& 3,25	đ/kg	32.600
2377	Que hàn Việt Đức N 46 F 2,5	đ/kg	33.000
2378	Que hàn Việt Đức N 46AF 4 ÷ 5	đ/kg	32.240
	Que hàn cắt		
2379	Que hàn cắt F 4 ÷ 5	đ/kg	30.000
	Que hàn gang		
2380	Que hàn F 3& 3,25	đ/kg	34.200
2381	Que hàn F 4	đ/kg	34.200
	Que hàn inox		
2382	Que hàn F 2,5	đ/kg	127.000
2383	Que hàn F 3& 4	đ/kg	124.000
	Nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2384	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.200
2385	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	13.400
2386	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	15.200
	Carboncor Asphalt của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2387	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.210
2388	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.285
2389	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.270
2390	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.255
	Carboncor Asphalt CA 19		
2391	Tại khu vực: KV1	đ/kg	2.390
2392	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	2.465
2393	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	2.450
2394	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	2.435
	Granitô kích thước: 300x300x20; 400x400x20		
2395	Màu ghi	đ/m^2	49.200
2396	Màu trắng	đ/m^2	54.000
2397	Màu đỏ, vàng	đ/m^2	58.800
2398	Màu xanh.	đ/m^2	64.800
2399	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát băm trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m^2	425.000
2400	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2401	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000

Bảng giá một số loại vật liệu bình quân tháng 6 năm 2024

	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá tháng 6/2024 (chưa bao gồm VAT)
I	**MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CÁT**		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực		
	Giá tại KV1		
2402	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	184.070
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
2403	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	162.070
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
2404	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	170.470
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
2405	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	179.870
II	**MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU ĐÁ**		
	Giá tại khu vực KV1		
2406	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	180.000
2407	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	250.000
2408	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	227.800
2409	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	197.000
2410	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	194.000
2411	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	154.500
2412	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	215.940
2413	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	196.000
2414	Đá mạt	đ/m^3	177.200
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
2415	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	227.000
2416	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	294.500
2417	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	274.600
2418	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	226.000
2419	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	233.200
2420	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	193.100
2421	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	263.840
2422	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	242.800
2423	Đá mạt	đ/m^3	213.200
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
2424	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	211.400
2425	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	278.800
2426	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	259.000
2427	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	209.000
2428	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	218.700
2429	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	179.800
2430	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	247.840
2431	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	227.200
2432	Đá mạt	đ/m^3	201.200
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
2433	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	164.300
2434	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	231.800
2435	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	212.200
2436	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	170.000
2437	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	175.300
2438	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	140.000
2439	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	200.040
2440	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	180.400
2441	Đá mạt	đ/m^3	165.200